

**Xylanh tiêu chuẩn**  
**DSBF-C-...-32- -**  
Số bộ phận: 570077

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình                            | 1 mm...2800 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Ø pít tông                            | 32 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Ren thanh pít tông                    | M6<br>M10x1,25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Dựa trên tiêu chuẩn                   | ISO 15552                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Đệm                                   | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu<br>Giảm chấn vị trí cuối bằng khí nén tự điều chỉnh<br>Đệm khí nén ở cả hai bên điều chỉnh được                                                                                                                                                                                                      |
| Vị trí lắp đặt                        | bất kì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Tuân theo tiêu chuẩn                  | ISO 15552                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Đầu thanh piston                      | Ren ngoài<br>Ren trong                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Cấu trúc xây dựng                     | Pít tông<br>Cần piston<br>Ổng định hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Phát hiện vị trí                      | cho các công tắc gần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Các biến thể                          | Để chạy khô<br>Tăng khả năng chống hóa chất<br>Dụng cụ nạo cứng<br>Ren ngoài thanh pít-tông kéo dài<br>Ren trong trên thanh piston<br>Thanh pít tông kéo dài<br>Đồng đều, chuyển động chậm<br>Ít ma sát<br>Ty pít tông liền mạch<br>Vòng bít chịu nhiệt tối đa 120 °C<br>Phạm vi nhiệt độ 0 đến + 150 °C<br>Phạm vi nhiệt độ -40 đến + 80 °C |
| Áp suất vận hành                      | 0.01 MPA...1.2 MPA<br>0.1 bar...12 bar                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Nguyên tắc vận hành                   | tác động kép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK EX                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Đặc tính                                                       | Giá trị                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chống cháy nổ                                                  | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 1 (UKEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 21 (UKEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Danh mục ATEX Khí                                              | II 2G                                                                                                 |
| Danh mục ATEX Bụi                                              | II 2D                                                                                                 |
| Loại chống cháy nổ Khí                                         | Ex h IIC T4 Gb                                                                                        |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                         | Ex h IIIC T120°C Db                                                                                   |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                           | -20°C ≤ Ta ≤ +60°C                                                                                    |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu                | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)                                                                            |
| Môi chất vận hành                                              | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                          | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                           | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                                                              |
| Tuân thủ LABS                                                  | VDMA24364-B2-L<br>VDMA24364 Vùng III                                                                  |
| Phù hợp với thực phẩm                                          | xem thông tin tài liệu bổ sung                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                 | -40 °C...150 °C                                                                                       |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                           | 0.2 J...0.4 J                                                                                         |
| Chiều dài đệm                                                  | 16 mm...17 mm                                                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi          | 415 N                                                                                                 |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống          | 415 N...483 N                                                                                         |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi cho 10 mm chiều dài thanh pít-tông | 9 g                                                                                                   |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi 10 mm kéo dài ren thanh pít-tông   | 6 g                                                                                                   |
| Kiểu gắn                                                       | với ren trong<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                                                               |
| Cổng nối khí nén                                               | G1/8                                                                                                  |
| Ghi chú vật liệu                                               | Tuân thủ RoHS                                                                                         |
| Vật liệu phủ                                                   | Nhôm đúc áp lực, trắng                                                                                |
| Vật liệu con dấu piston                                        | FPM<br>TPE-U(PU)                                                                                      |
| Vật liệu pít tông                                              | Hợp kim nhôm rèn                                                                                      |
| Vật liệu thanh piston                                          | thép không gỉ hợp kim cao, mạ crôm cứng<br>thép không gỉ hợp kim cao                                  |
| Vật liệu ty pít tông-dụng cụ nạo kín                           | FPM<br>PE<br>TPE-U (PU)                                                                               |
| Con dấu đệm vật liệu                                           | FPM<br>TPE-U (PU)                                                                                     |
| Vật liệu piston bộ đệm                                         | Nhôm<br>POM                                                                                           |
| Vật liệu vỏ xy lanh                                            | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                            |
| Vật liệu đai ốc                                                | thép hợp kim không gỉ                                                                                 |
| Chất liệu của thanh gạt nước piston                            | PTFE gia cố                                                                                           |
| Vật liệu ổ trục                                                | Đồng đỏ<br>Kết hợp kim loại-polyme<br>POM                                                             |
| Vít cố vật liệu                                                | Thép mạ kẽm                                                                                           |